|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI**Luật số: …./2019/QH14 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2019* |
| **DỰ THẢO 5** |

**LUẬT**

**XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.*

## Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

# Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

# Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xuất**cảnh* là việc công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

2. *Nhập cảnh* là việc công dân Việt Nam từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

3. *Cửa**khẩu* là nơi công dân Việt Nam thực hiện việc xuất cảnh, nhập cảnh hoặc qua lại biên giới quốc gia, bao gồm cửa khẩu đường bộ, cửa khẩu đường sắt, cửa khẩu đường thủy nội địa, cửa khẩu đường hàng hải và cửa khẩu đường hàng không theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. *Giấy tờ xuất nhập cảnh* là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân để xuất cảnh, nhập cảnh, gồm hộ chiếu và giấy thông hành.

5. *Hộ chiếu là* giấy chứng nhận nhân thân, quốc tịch do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân để sử dụng ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước.

6. *Giấy thông hành* là loại giấy tờ xuất nhập cảnh, do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân Việt Nam để qua lại khu vực biên giới theo hiệp định giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới hoặc trở về nước theo thỏa thuận song phương.

7. *Chíp điện tử* là thiết bị điện tử được gắn vào hộ chiếu để lưu giữ thông tin nhân thân của người được cấp.

8. *Kiểm soát xuất nhập cảnh* là việc đơn vị chuyên trách tại cửa khẩu thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát, kiểm chứng giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật này.

9. *Tạm hoãn xuất cảnh* là việc người có thẩm quyền ra quyết định dừng xuất cảnh có thời hạn đối với công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật.

10. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam* là tập hợp thông tin về họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; ảnh chân dung; giới tính; vân tay; số chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh; quá trình xuất cảnh, nhập cảnh và các thông tin có liên quan khác được số hóa, lưu trữ, quản lý, khai thác bằng cơ sở hạ tầng thông tin và được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, căn cước công dân, tội phạm, quốc tịch và các cơ sở dữ liệu khác.

# Điều 3. Nguyên tắc xuất cảnh, nhập cảnh

1. Tuân thủ quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Công khai, minh bạch, vừa bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bình đẳng giới; vừa đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

3. Công dân Việt Nam phải sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam.

4. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam phải được quản lý, khai thác tập trung, thống nhất, an ninh*,* an toàn, ổn định.

**Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Cố ý cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp, báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh.

2. Làm giả, sử dụng giấy tờ giả để xuất cảnh, nhập cảnh hoặc đi lại, cư trú ở nước ngoài; sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh trái quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Mua, bán, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố giấy tờ xuất nhập cảnh; hủy hoại, tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ xuất nhập cảnh.

4. Lợi dụng, lạm dụng xuất cảnh, nhập cảnh để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam; xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người khác.

5. Xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tổ chức, môi giới, giúp đỡ, chứa chấp, che dấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định; mua bán người qua biên giới; trốn hoặc tổ chức, giúp đỡ, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép.

6. Cản trở, chống đối người thi hành công vụ trong lĩnh vực xuất nhập cảnh.

7. Sách nhiễu, gây phiền hà, tự đặt thêm các loại giấy tờ, thời hạn ngoài quy định của Luật này khi giải quyết các thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh cho công dân.

8. Hủy hoại hoặc làm sai lệch, cung cấp, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam trái quy định của pháp luật.

9. Thu giữ, không cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh trái quy định của pháp luật.

# Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của công dân

1. Công dân có các quyền sau:

a) Được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật này;

b) Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh để xuất cảnh, nhập cảnh Việt Namtheo quy định của Luật này;

c) Người từ đủ 14 tuổi trở lên có quyền đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử hoặc hộ chiếu không gắn chíp điện tử theo quy định của Luật này;

d) Thực hiện việc khiếu nại, tố cáo; yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2. Công dân có các nghĩa vụ sau:

a) Điền đầy đủ, trung thực thông tin liên quan khi đề nghị cấp giấy tờ xuất nhập cảnh; nộp lệ phí cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định; giữ gìn, bảo quản giấy tờ xuất nhập cảnh; trường hợp bị mất giấy tờ xuất nhập cảnh phải báo cho cơ quan có thẩm quyền; trường hợp giấy tờ xuất nhập cảnh bị hư hỏng, thay đổi thông tin về nhân thân, đặc điểm nhân dạng, xác định lại giới tính phải làm thủ tục cấp lại;

b) Cung cấp ảnh chân dung, vân tay khi đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử lần đầu;

c) Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra người, hành lý khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh.

3. Người mất năng lực hành vi dân sự và người chưa đủ 14 tuổi thông qua người đại diện hợp pháp của mình thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này.

## Chương II

## GIẤY TỜ XUẤT NHẬP CẢNH

# Điều 6. Giấy tờ xuất nhập cảnh

1. Giấy tờ xuất nhập cảnh gồm:

a) Hộ chiếu ngoại giao;

b) Hộ chiếu công vụ;

c) Hộ chiếu phổ thông;

d) Giấy thông hành.

2. Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông có hai loại:

a) Hộ chiếu có gắn chíp điện tử;

b) Hộ chiếu không gắn chíp điện tử;

c) Hộ chiếu cấp cho người chưa đủ 14 tuổi và các trường hợp quy định tại Điều 14 của Luật này không gắn chíp điện tử.

3. Hộ chiếu là tài sản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cấp riêng cho từng công dân. Hộ chiếu còn thời hạn có giá trị thay thế căn cước công dân, chứng minh nhân dân.

4. Thông tin trong giấy tờ xuất nhập cảnh gồm: ảnh chân dung; họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quốc tịch; số giấy tờ; ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; ngày, tháng, năm hết hạn; số chứng minh nhân dân hoặcsố định danh cá nhân.

# Điều 7. Thời hạn của giấy tờ xuất nhập cảnh

1. Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ có thời hạn không quá05 năm và được gia hạn một lần không quá 03 năm.

2. Thời hạn của hộ chiếu phổ thông:

a) Hộ chiếu cấp cho người từ đủ 14 tuổi trở lên có thời hạn 10 năm;

b) Hộ chiếu cấp cho người chưa đủ 14 tuổi có thời hạn không quá 05 năm;

c) Hộ chiếu cấp cho các trường hợp quy định tại Điều 14 của Luật này có thời hạn không quá 12 tháng;

d) Hộ chiếu phổ thông không được gia hạn.

3. Giấy thông hành có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn.

**Chương III**

**CẤP, CHƯA CẤP, HỦY, THU HỒI, KHÔI PHỤC**

**GIẤY TỜ XUẤT NHẬP CẢNH**

**Mục 1**

**CẤP HỘ CHIẾU NGOẠI GIAO, HỘ CHIẾU CÔNG VỤ**

# Phương án 1: Quy định cụ thể đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ; cơ quan có thẩm quyền quyết định, cử, cho phép người thuộc diện cấp hộ chiếu ngoại giao, công vụ ra nước ngoài

# Điều ... Các trường hợp cấp hộ chiếu ngoại giao

Hộ chiếu ngoại giao cấp cho công dân Việt Nam thuộc diện sau đây được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam quy định tại Điều … của Luật này cử hoặc quyết định cho ra nước ngoài, phù hợp với mục đích của chuyến đi:

1. Thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam:

a) Tổng Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng;

b) Nguyên Tổng Bí thư, nguyênỦy viên Bộ Chính trị, nguyên Bí thư Trung ương Đảng;

c) Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng;

d) Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

đ) Trưởng ban, Phó Trưởng ban các Ban trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Trung ương Đảng;

e) Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối các cơ quan Trung ương, khối doanh nghiệp Trung ương;

g) Đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng;

h) Trợ lý ủy viên Bộ Chính trị.

2. Thuộc Quốc hội:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội; Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Phó Chủ tịch Quốc hội;

c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;

d) Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội;

đ) Tổng kiểm toán, Phó Tổng kiểm toán Nhà nước;

e) Trưởng ban, Phó Trưởng ban các Ban của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

g) Đại biểu Quốc hội;

h) Trợ lý, thư ký của Chủ tịch Quốc hội.

3. Thuộc Chủ tịch nước:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước;

b) Nguyên Chủ tịch nước, nguyên Phó Chủ tịch nước;

c) Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước;

d) Đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Chủ tịch nước.

4. Thuộc Chính phủ:

a) Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ;

b) Nguyên Thủ tướng Chính phủ, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ;

d) Tổng Cục trưởng và Thủ trưởng cơ quan nhà nước tương đương cấp Tổng cục; sĩ quan có cấp hàm từ Thiếu tướng, Chuẩn đô đốc Hải quân trở lên đang phục vụ trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân;

đ) Đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Thủ tướng Chính phủ;

e) Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thư ký Phân ban Việt Nam trong Ủy ban Hợp tác liên Chính phủ Việt Nam và nước ngoài;

g) Trưởng ban, Phó Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ.

5. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

6. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

7. Thuộc cơ quan nhà nước ở địa phương:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

8. Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký, Ủy viên Ban thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

9. Thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam;

c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;

d) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam;

đ) Bí thư thứ nhất, Bí thư thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

10. Những người đang phục vụ trong ngành ngoại giao đã được phong hàm ngoại giao hoặc giữ các chức vụ từ Tùy viên trở lên tại cơ quan đại diện ngoại giao, phái đoàn thường trực tại các tổ chức quốc tế liên Chính phủ và từ chức vụ Tùy viên lãnh sự trở lên tại cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

11. Giao thông viên ngoại giao, giao thông viên lãnh sự.

12. Vợ hoặc chồng của những người thuộc diện quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều này cùng đi theo hành trình công tác; vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi của những người thuộc diện quy định tại khoản 10 Điều này cùng đi theo hoặc đi thăm những người này trong nhiệm kỳ công tác.

13. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu đối ngoại hoặc lễ tân nhà nước và tính chất chuyến đi công tác, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện việc cấp hộ chiếu ngoại giao theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc xét quyết định cấp hộ chiếu ngoại giao theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều … của Luật này cho những người không thuộc diện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 và khoản 12 Điều này.

# Điều ... Các trường hợp cấp hộ chiếu công vụ

Hộ chiếu công vụ cấp cho công dân Việt Nam thuộc diện sau đây được cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều … của Luật này cử hoặc cho phép ra nước ngoài thực hiện nhiệm vụ thuộc chức năng của cơ quan đó:

1. Cán bộ, công chức, viên chức quản lý, hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật, đang làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị dưới đây:

a) Thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam: Ban Bí thư Trung ương Đảng, các Ban trực thuộc Trung ương Đảng; Văn phòng Trung ương Đảng; các cơ quan khác do Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định thành lập; Tỉnh ủy, Thành ủy thuộc Trung ương; Huyện ủy, Quận ủy, Thị ủy, Thành ủy thuộc tỉnh;

b) Thuộc Quốc hội: Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội, các Ban, Viện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước;

c) Văn phòng Chủ tịch nước;

d) Thuộc Chính phủ: các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập;

đ) Tòa án nhân dân các cấp;

e) Viện Kiểm sát nhân dân các cấp;

g) Thuộc cơ quan nhà nước ở địa phương: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

h) Trong các cơ quan, đơn vị Quân đội nhân dân và Công an nhân dân;

i) Trong các cơ quan của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

k) Trong các cơ quan của tổ chức chính trị - xã hội:

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Công đoàn ngành trung ương và Công đoàn các tổng công ty trực thuộc Tổng liên đoàn, Liên đoàn lao động cấp tỉnh và Liên đoàn lao động cấp huyện.

 Hội Nông dân Việt Nam cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện.

Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; Hội Cựu chiến binh Việt Nam cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

l) Người được cấp có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước luân chuyển sang giữ chức vụ chủ chốt tại các hội mà vẫn xác định là công chức;

m) Cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn;

n) Cán bộ, công chức, thành viên của Văn phòng Hội đồng chính sách Khoa học và Công nghệ quốc gia;

o) Công chức, viên chức quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập:

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ.

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Ban và cơ quan tương đương của Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội.

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tổng cục, Cục và tương đương trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; Tỉnh ủy, Thành ủy; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh.

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công thuộc huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy thuộc tỉnh ủy; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Người giữ các vị trí việc làm gắn với nhiệm vụ quản lý nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

2. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu trong các tổ chức cơ yếu.

3. Nhân viên cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài; phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài.

4. Vợ hoặc chồng, con dưới 18 tuổi của những người nêu tại khoản 3 Điều này đi theo hoặc đi thăm những người này trong nhiệm kỳ công tác.

5. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu và tính chất của chuyến đi, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện việc cấp hộ chiếu công vụ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc xét quyết định cấp hộ chiếu công vụ theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nêu tại Điều ….. của Luật này cho những người không thuộc diện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Hộ chiếu công vụ không cấp cho người thuộc diện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này khi người đó được cử đi học tập ở nước ngoài với thời hạn trên 6 tháng.

# Điều ... Cơ quan, người có thẩm quyền cử người thuộc diện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ

1. Thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam:

a) Bộ Chính trị;

b) Ban Bí thư;

c) Các Ban trực thuộc Trung ương Đảng;

d) Văn phòng Trung ương Đảng;

đ) Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

2. Thuộc Quốc hội:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;

c) Các Ủy ban của Quốc hội;

d) Các Ban, Viện của Ủy ban Thường vụ của Quốc hội;

đ) Văn phòng Quốc hội;

e) Kiểm toán Nhà nước.

3. Văn phòng Chủ tịch nước.

4. Thuộc Chính phủ:

a) Thủ tướng Chính phủ;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập.

5. Tòa án nhân dân tối cao.

6. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

7. Thuộc cơ quan nhà nước ở địa phương:

a) Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

8. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

9. Thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương:

a) Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

b) Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;

c) Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

d) Trung ương Hội Nông dân Việt Nam;

đ) Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

10. Các hội có công chức được cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước cử sang giữ chức vụ chủ chốt theo hình thức luân chuyển.

11. Chủ tịch Hội đồng Chính sách Khoa học và Công nghệ quốc gia.

12. Đối với nhân sự thuộc diện quản lý của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thì thực hiện theo các quy định liên quan.

13. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức sự nghiệp công lập do Chính phủ thành lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể ủy quyền cho đơn vị trực thuộc trong việc cử hoặc cho phép cán bộ, công chức, viên chức quản lý ra nước ngoài.

**Phương án 2: Quy định mang tính nguyên tắc chung và giao Chính phủ quy định chi tiết.**

# Điều 8. Các trường hợp cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ

1. Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp ra nước ngoài để thực hiện nhiệm vụ theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của cán bộ, nhân viên cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài.

3. Vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của những người quy định tại khoản 1 Điều này cùng đi theo hành trình công tác được xem xét cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ phù hợp.

4. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu đối ngoại hoặc lễ tân nhà nước và tính chất chuyến đi, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện việc cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc xét quyết định cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

# Điều 9. Cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở trong nước

1. Người đề nghị cấp, gia hạn hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm 02 ảnh chân dung và giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều này tại Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền.

2. Giấy tờ liên quan đến đề nghị cấp, gia hạn hộ chiếu:

a) Bản chính quyết định hoặc văn bản cử ra nước ngoài của cơ quan, người có thẩm quyền;

b) Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh quan hệ đối với trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 8 của Luật này và quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao. Nếu bản sao không có chứng thực thì xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu;

d) Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ còn giá trị đối với trường hợp đề nghị gia hạn hộ chiếu;

đ) Giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức đối với trường hợp người đại diện nộp thay. Người nộp thay phải xuất trình giấy tờ tùy thân.

3. Người được giao nhiệm vụ tiếp nhận tờ khai có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin trong tờ khai, giấy tờ liên quan quy định tại khoản 2 Điều này với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; thu nhận ảnh chân dung, vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử lần đầu và cấp giấy hẹn trả kết quả.

4. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện cấp, gia hạn hộ chiếu và trả kết quả; trường hợp chưa đủ điều kiện thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

5. Người đề nghị cấp, gia hạn hộ chiếu có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác ghi trong giấy hẹn thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

# Điều 10. Cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở nước ngoài

1. Người đề nghị cấp, gia hạn hộ chiếu điềnđầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm 02 ảnh chân dung và giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều này tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

2. Giấy tờ liên quan đến việc cấp, gia hạn hộ chiếu:

a) Bản chính quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc bổ nhiệm chức vụ hoặc thay đổi vị trí công tác;

b) Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh quan hệ đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này. Nếu là bản chụp thì xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu;

c) Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ còn giá trị đối với trường hợp đề nghị gia hạn hộ chiếu.

3. Người được giao nhiệm vụ tiếp nhận tờ khai có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin trong tờ khai, giấy tờ liên quan quy định tại khoản 2 Điều này với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; thu nhận ảnh chân dung, vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử lần đầu và cấp giấy hẹn trả kết quả.

4. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp, gia hạn hộ chiếu và trả kết quả; trường hợp chưa cấp hộ chiếu thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

## Mục 2

## CẤP HỘ CHIẾU PHỔ THÔNG

# Điều 11. Các trường hợp cấp hộ chiếu phổ thông

Công dân Việt Nam được xem xét cấp hộ chiếu phổ thông.

# Điều 12. Cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước

1. Người đề nghị cấp hộ chiếu điềnđầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm 02 ảnh chân dung, xuất trình chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

2. Các trường hợp phải kèm giấy tờ liên quan:

a) Bản sao hoặc trích lục giấy khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi;

b) Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất đối với người đã được cấp hộ chiếu; trường hợp hộ chiếu bị mất phải kèm đơn báo mất hoặc thông báo về việc đã tiếp nhận đơn của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 20 của Luật này;

c) Bản sao có chứng thựcgiấy tờ do cơ quan có thẩm quyềncủa Việt Nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp đối với người bị mất năng lực hành vi dân sự và người chưa đủ 14 tuổi. Nếu là bản chụp thì xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.

3. Đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thực hiện tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú hoặc tạm trú dài hạn; người có căn cước công dân thực hiện tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thuận tiện.

4. Người đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thuộc các trường hợp sau có thể thực hiện tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an:

a) Có giấy tờ chỉ định của bệnh viện cần đi nước ngoài để khám, chữa bệnh;

b) Có giấy tờ chứng minh thân nhân ruột thịt ở nước ngoài bị tai nạn, bệnh tật, bị chết;

c) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cử đi nước ngoài đối với cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân viên trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân;

d) Vì lý do nhân đạo, khẩn cấp khác do Thủ trưởng cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an quyết định.

5. Đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai thực hiện tạicơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thuận tiện hoặc cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

6. Người được giao nhiệm vụ tiếp nhận tờ khai có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin trong tờ khai, giấy tờ nêu tại khoản 2 Điều này với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam hoặc Cơ sở dữ liệu căn cước công dân; thu nhận ảnh chân dung, vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử lần đầu và cấp giấy hẹn trả kết quả.

7. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trả kết quả cho người đề nghị. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả kết quả cho người đề nghị. Trường hợp chưa cấp hộ chiếu, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận. Trường hợp chưa cấp hộ chiếu, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

8. Công dân có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác ghi trong giấy hẹn thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

# Điều 13. Cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài

1. Người đề nghị cấp hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm 02 ảnh chân dung, xuất trình giấy tờ theo quy địnhtại khoản 1 Điều 12 của Luật này hoặc giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyềncủa nước sở tại cấp.

2. Các trường hợp phải kèm giấy tờ liên quan:

a) Giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ làm căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật quốc tịch đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu;

b) Bản sao hoặc trích lục giấy khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi;

c) Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất đối với người đã được cấp hộ chiếu; trường hợp hộ chiếu bị mất phải kèm đơn báo mất hoặc thông báo về việc đã tiếp nhận đơn của cơ quan quy định tại Điều 20 của Luật này;

d) Bản sao có chứng thựcgiấy tờ do cơ quan có thẩm quyềncủa Việt Nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp đối với người bị mất năng lực hành vi dân sự và người chưa đủ 14 tuổi. Nếu là giấy tờ do cơ quan của nước ngoài cấp thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự.

3. Đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thực hiện tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước người đó cư trú. Đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai thực hiện tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận tiện.

4. Người được giao nhiệm vụ tiếp nhận tờ khai có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin trong tờ khai, giấy tờ nêu tại khoản 1 Điều này với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; thu nhận ảnh chân dung, vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chíp điện tử lần đầu và cấp giấy hẹn trả kết quả.

5. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu, trả kết quả cho người đề nghị và thông báo bằng văn bản cho cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an;

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị cấp hộ chiếu lần thứ hai trở đi, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu, trả kết quả cho người đề nghị và thông báo bằng văn bản cho cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

Trường hợp chưa cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

5. Trường hợp cần kéo dài thời gian để xác định căn cứ cấp hộ chiếu:

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản theo mẫuvề cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để xác minh, đồng thời thông báo cho người đề nghị;

b) Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả lời cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

c) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời của cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu và trả kết quả cho người đề nghị; trường hợp chưa cấp thì cơ quan đại diện trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

6. Công dân có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác ghi trong giấy hẹn thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

**Điều 14. Cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn**

1. Người ra nước ngoài có thời hạn bị mất hộ chiếu, có nguyện vọng về nước ngay:

a) Người đề nghị cấp hộ chiếu điềnđầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu, xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp nếu có và đơn trình báo mất hộ chiếu theo mẫu;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xem xét, quyết định cấp hộ chiếu phù hợp, thời hạn không quá 12 tháng và trả kết quả cho người đề nghị; thông báo bằng văn bản cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao đối với trường hợp cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, cho cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an đối với trường hợp cấp hộ chiếu phổ thông;

c) Trường hợp không đủ căn cứ để cấp hộ chiếu thì trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản theo mẫu về Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao đối với trường hợp đề nghị cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, về cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an đối với trường hợp đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông để xác minh, đồng thời thông báo cho người đề nghị;

d) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi, Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả lời cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài về việc cấp hộ chiếu;

đ) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu và trả kết quả cho người đề nghị; trường hợp chưa cấp thì trả lời bằng văn bản, nêu lý do;

e) Trường hợp thông qua thân nhân ở trong nước điềnvào tờ khai theo mẫu, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an tiếp nhận, kiểm tra, trả lời cho thân nhân và thông báo cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thu nhận ảnh của người đề nghị,cấp hộ chiếu phổ thông, trả kết quả.

2**.** Người có quyết định trục xuất bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại nhưng không có hộ chiếu:

a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận quyết định trục xuất của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại kèm 02 ảnh chân dung của người bị trục xuất;

b) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định trục xuất của nước sở tại, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi thông tin của người bị trục xuất theo mẫu về cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an;

c) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác minh trả lời bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

d) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu phổ thông có thời hạn theo thông báo của cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

3. Người phải về nước theo thỏa thuận giữa Việt Nam với nước sở tại về việc nhận trở lại công dân:

a) Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an tiếp nhận, xử lý các yêu cầu của phía nước ngoài theo thỏa thuận đã ký về việc nhận trở lại công dân;

b) Trường hợp tiếp nhận thì cấp hộ chiếu phổ thông có thời hạn không quá 06 tháng và trao cho phía nước ngoài theo quy định trong thỏa thuận. Nếu thỏa thuận có quy định cấp loại giấy tờ khác thì thực hiện theo thỏa thuận.

4. Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh:

Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cấp hộ chiếu phổ thông hoặc thông báo cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu phổ thôngtheo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an.

## Mục 3

## CẤP GIẤY THÔNG HÀNH

# Điều 15. Trường hợp cấp giấy thông hành

1. Công dân cư trú ở xã, huyện, tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, công nhân thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

 3. Cán bộ, công chức, viên chức, công nhân thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở Trung ương, địa phương khác nhưng có trụ sở đóng tại tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

# Điều 16. Trình tự, thủ tục cấp giấy thông hành

Chính phủ hướng dẫn về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy thông hành; thu hồi, hủy giá trị sử dụng của giấy thông hành.

## Mục 4

## CHƯA CẤP GIẤY TỜ XUẤT NHẬP CẢNH

# Điều 17. Các trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh

1. Người có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 4 của Luật này.

2. Người bị tạm hoãn xuất cảnh quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

3. Người bị tạm hoãn xuất cảnh quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 28 của Luật này nếu cơ quan, người có thẩm quyền có văn bản đề nghị.

4. Vì lý do quốc phòng, an ninh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

# Điều 18. Thời hạn chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh

1. Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật này, thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

2. Trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 17 của Luật này, thời hạn bằng thời hạn tạm hoãn xuất cảnh.

3. Trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật này, thời hạn không quá 03 năm.

## Mục 5

## HỦY, THU HỒI, KHÔI PHỤC HỘ CHIẾU

#  Điều 19. Các trường hợp hủy, thu hồi hộ chiếu

1.Hộ chiếu của người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

2. Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ còn thời hạn của người không thuộc diện được sử dụng tiếp.

3. Hộ chiếu còn giá trị sử dụng bị mất, hộ chiếu đã cấp cho người thuộc trường hợp quy định tại Điều 17 của Luật này.

#  Điều 20. Trình tự, thủ tục hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu bị mất

 1. Đối với hộ chiếu phổ thông: trong thời hạn 48 giờ kể từ khi phát hiện bị mất hộ chiếu, người bị mất hộ chiếu trực tiếp nộp hoặc gửi đơn báo mất theo mẫu cho cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh nơi thuận tiện hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất hoặc đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận tiện. Trường hợp vì lý do bất khả kháng, thời hạn nộp hoặc gửi đơn báo mất có thể dài hơn nhưng trong đơn phải giải thích cụ thể về lý do bất khả kháng.

2. Đối với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ: người bị mất hộ chiếu hoặc cơ quan quản lý trực tiếp của người được cấp hộ chiếu trực tiếp nộp hoặc gửi đơn báo mất trong thời gian sớm nhất cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp hộ chiếu hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận tiện.

3. Thời hạn xử lý:

a) Đối với hộ chiếu phổ thông: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn báo mất, cơ quan tiếp nhận đơn có trách nhiệm thông báo theo mẫu cho cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an và người gửi đơn. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an thực hiện hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu;

b) Đối với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn báo mất, Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp hộ chiếu hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu và thông báo theo mẫu cho cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, người hoặc cơ quan gửi đơn.

# Điều 21. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu đối với người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

1. Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định cho thôi quốc tịch, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Tư pháp gửi văn bản thông báođến cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an nếu người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú ở trong nước hoặc gửi văn bản thông báođến cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nếu người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài.

2. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản thôngbáo, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an kiểm tra, thu hồi, hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu còn thời hạn.

3. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản thông báo, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài kiểm tra, thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn, thông báo cho cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

# Điều 22. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của người không còn thuộc đối tượng được sử dụng

1. Khi có yêu cầu thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, cơ quan, người có thẩm quyền gửi văn bản theo mẫu cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp hộ chiếu.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản thông báo, Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện việc hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu, thông báo cho cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

**Điều 23. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người thuộc trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh**

1. Khi có căn cứ xác định người thuộc trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh quy định tại Điều 17 của Luật này, cơ quan cấp hộ chiếu kiểm tra, yêu cầu người đã được cấp hộ chiếu nộp lại hộ chiếu còn thời hạn để hủy giá trị sử dụng.

2. Trường hợp không thu hồi được hộ chiếu còn thời hạn thì cơ quan cấp hộ chiếu thực hiện việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu.

# Điều 24. Khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông

1. Hộ chiếu đã bị hủy giá trị sử dụng do bị mất, cònthời hạn từ 06 tháng trở lên và có thị thực của nước ngoài còn giá trị, được xem xét khôi phục.

2. Người đề nghị khôi phục điềnđầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm theo hộ chiếu.

3. Việc khôi phục hộ chiếu được thực hiện tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

4. Người được giao nhiệm vụ tiếp nhận,kiểm tra, đối chiếu thông tin trong tờ khai với thông tin trong hộ chiếu và cấp giấy hẹn trả kết quả.

5. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả hộ chiếu kèm văn bản thông báo theo mẫu cho người đề nghị.

## Chương IV

## XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, TẠM HOÃN XUẤT CẢNH

# Điều 25. Điều kiện xuất cảnh

1. Công dân Việt Nam được xuất cảnh khi có đủ các điều kiện sau:

 a) Có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn giá trị sử dụng;

 b) Có thị thực hoặc giấy tờ xác nhận, chứng minh được nước đến cho nhập cảnh, trừ trường hợp được miễn thị thực;

c) Không thuộc trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Điều 28 của Luật này.

2. Người mất năng lực hành vi dân sự và người chưa đủ 14 tuổi, ngoài các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này phải có người đại diện hợp pháp đi cùng.

# Điều 26. Điều kiện nhập cảnh

Có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn giá trị sử dụng.

# Điều 27. Kiểm soát xuất nhập cảnh

1. Công dân khi xuất cảnh, nhập cảnh trực tiếp xuất trình cho người làm nhiệm vụ kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 25 và Điều 26 của Luật này*.*

Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật này, người đại diện phải xuất trình giấy tờ chứng minh việc đại diện hợp pháp.

2. Người làm nhiệm vụ kiểm soát xuất nhập cảnh có trách nhiệm:

 a) Kiểm tra điều kiện xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Luật này và cập nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

b) Trường hợp đủ điều kiện thì giải quyết cho công dân xuất cảnh, nhập cảnh;

c) Trường hợp không đủ điều kiện xuất cảnh thì lập biên bản không giải quyết xuất cảnh, nêu lý do;

d) Trường hợp không đủ điều kiện nhập cảnh thì xử lý theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính, sau đó xem xét, giải quyết nhập cảnh; trường hợp thuộc quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật này thì Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định;

3. Việc kiểm soát xuất nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định việc kiểm soát xuất nhập cảnh đối với người đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh để ra nước ngoài thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của Chính phủ.

# Điều 28. Các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh

1. Bị can, bị cáo; người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Người mà Tòa án đã có quyết định xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc quyết định dẫn độ đã có hiệu lực pháp luật và có căn cứ cho rằng người đó bỏ trốn hoặc gây khó khăn, cản trở việc xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ.

3. Người đang có nghĩa vụ chấp hành bản án hình sự, dân sự, kinh tế; quyết định của Chủ tịch Ủy ban cạnh tranh quốc gia, Hội đồng trọng tài.

4. Người có nghĩa vụ trong vụ án dân sự, kinh tế, hành chính nếu có căn cứ cho rằng việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, vụ việc, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc việc thi hành án.

5. Người đang có nghĩa vụ chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nghĩa vụ nộp thuế, trừ trường hợp có đặt tiền, đặt tài sản hoặc có biện pháp bảo đảm khác để thực hiện nghĩa vụ đó theo quy định của pháp luật.

6.

**Phương án 1:** Vì lý do ngăn chặn dịch bệnh nguy hiểm lây lan, truyền nhiễm.

**Phương án 2:** Bỏ quy định này vì đã có pháp luật chuyên ngành về phòng, chống bệnh truyền nhiễm điều chỉnh.

7. Vì lý do quốc phòng, an ninh.

# Điều 29. Thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh

1. Thủ trưởng và Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp, Viện trưởng và Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân các cấp, Chánh án và Phó Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, Viện trưởng và Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự các cấp, Chánh án và Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp, Hội đồng xét xử, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Thủ trưởng cơ quan thi hành án các cấp, Chủ tịch Ủy ban cạnh tranh quốc gia, Hội đồng trọng tài trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với những trường hợp quy định tại các khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 28 của Luật này.

2. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao quyết định áp dụng tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với những trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 28 của Luật này.

4.

 **Phương án 1**: Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với những trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 28 của Luật này.

**Phương án 2**: Bỏ thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Y tế để tương ứng với Phương án 2 khoản 6 Điều 28.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với những trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 28 của Luật này.

6. Người có thẩm quyền raquyết định tạm hoãn xuất cảnh thì có thẩm quyền raquyết định gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

# Điều 30. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá thời hạn đảm bảo việc xem xét yêu cầu dẫn độ và thời hạn xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định dẫn độ hoặc quyết định từ chối dẫn độ theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp.

3. Đối với các trường hợp thuộc khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 28 của Luật này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá thời hạn người vi phạm, người có nghĩa vụ phải chấp hành xong bản án hoặc quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này.

4. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 28 của Luật này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá 01 năm và có thể gia hạn, mỗi lần không quá 01 năm.

5. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 28 của Luật này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá 03 năm và có thể gia hạn, mỗi lần không quá 03 năm.

# Điều 31. Trình tự, thủ tục thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh

1. Người có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh có trách nhiệm gửi văn bản theo mẫu đến cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu cho người bị tạm hoãn xuất cảnh, trừ trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh.

2. Trước khi hết thời hạn tạm hoãn xuất cảnh 30 ngày, nếu cần gia hạn thì cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 29 của Luật này gửi văn bản theo mẫu đến cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu cho người bị gia hạn tạm hoãn xuất cảnh biết.

3. Khi có đủ căn cứ để hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh, người có thẩm quyền quy định tại Điều 29 của Luật này gửi văn bản hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh theo mẫu đến cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đồng thời thông báo cho người đã bị tạm hoãn xuất cảnh biết.

4. Sau khi tiếp nhận văn bản tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 29 của Luật này, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thực hiện ngay.

## Chương V

## TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ

## XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM

# Điều 32. Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân.

# Điều 33. Bộ Công an

1. Chủ trì giúp Chính phủ quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan soạn thảo, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của công dân.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao hướng dẫn quy trình thu nhận vân taycủa người đề nghị cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và hộ chiếu phổ thông có gắn chíp điện tử.

4. Ban hành các loại mẫu giấy tờ xuất nhập cảnh và các giấy tờ khác có liên quan theo quy định của Luật này sau khi trao đổi với các bộ, ngành liên quan; in ấn, quản lý và cung ứng giấy tờ xuất nhập cảnh để cấp cho công dân.

5. Cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Công an quản lý theo quy định của Luật này.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ và các bộ, ngành liên quan xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, chia sẻ **Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh** của công dân Việt Nam, Hạ tầng chữ ký số và Dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ để phục vụ việc cấp, quản lý giấy tờ xuất nhập cảnh; kiểm soát xuất nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động, khai tờ khai đề nghị cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, khôi phục giá trị hộ chiếu, theo dõi kết quả giải quyết, nộp lệ phí.

7. Phối hợp với Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý theo quy định của Luật này.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

9. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của công dân; chủ trì,phối hợp với Bộ Ngoại giao ký kết thỏa thuận với các nước trong việc tiếp nhận công dân không được phía nước ngoài cho cư trú theo phân công của Chính phủ.

10. Cung cấp cho Bộ Quốc phòng thông tin, tài liệu về các cá nhân, tổ chức vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân để phục vụ công tác kiểm soát xuất nhập cảnh.

11. Thống kê nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân.

# Điều 34. Bộ Ngoại giao

1. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

2. Cấp, gia hạn, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho công dân ở trong nước.

3. Kết nối đường truyền với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam để cập nhật, cung cấp, khai thác, chia sẻ thông tin liên quan đến việc cấp, gia hạn, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho công dân Việt Nam ở trong nước; thông báo cho Bộ Công an danh sách, chữ ký người có thẩm quyền cấp giấy tờ xuất nhập cảnh thuộc Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong việc ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân.

**Điều 35. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài**

1. Cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giá trị sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật này.

2. Kết nối đường truyền với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam để cập nhật, cung cấp, khai thác, chia sẻ thông tin liên quan đến việc cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giá trị sử dụng của giấy tờ xuất nhập cảnh cho công dân Việt Nam ở nước ngoài; trường hợp chưa kết nối được với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thông báo cho cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an và Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao danh sách những người được cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giá trị sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh.

# Điều 36. Bộ Quốc phòng

1. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

2. Phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn việc kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

3**.** Kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý theo quy định của Luật này.

4**.** Kết nối đường truyền với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam để cung cấp, khai thác thông tin liên quan đến kiểm soát xuất nhập cảnh.

5. Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

6. Cung cấp cho Bộ Công an thông tin, tài liệu về các cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

# Điều 37. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phối hợp với Bộ Công an thực hiện việc quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân theo quy định của pháp luật.

2. Ban hành quy chế quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền trong việc xuất cảnh, nhập cảnh.

# Điều 38. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân thực hiện các quy định của Luật này.

2. Giám sát việc thi hành pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân.

## Chương VI

## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

# Điều 39. Hiệu lực thi hành

 Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

# Điều 40. Điều khoản chuyển tiếp

Giấy tờ xuất nhập cảnh đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trong giấy tờ xuất nhập cảnh.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày…. tháng 11 năm 2019./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI****Nguyễn Thị Kim Ngân** |